NGAN HANG TMCP DT&PT VIET NAM
CHI NHANH: 120 NHTMCP DT&PT VN-CN SO GIAO DICH 1

DDB

TRANG 1
NGAY : 28/06/2016
GIO : 14:28:56

SAO KE TAI KHOAN KHACH HANG
TK SO : 12010000356965 LOAI NGOAI TE: VND
TEN TK : CTY CP VAN TAI VINACONEX
TU NGAY : 1/01/16 DEN : 28/06/16

NGAY	MA GD	SO SEC	PHAT SINH NO	PHAT SINH CO	SO DU	DIEN GIAI
	SO DU DAU				5,034,641.00	
10/01/2016	0801		55,000.00		4,979,641.00	12010000356965 1050116633 42667 Thu Phi BSMS Thang 12/2015
25/01/2016				3,449.00	4,983,090.00	
21/02/2016	0801		55,000.00		4,928,090.00	12010000356965 1040216662 60615 Thu Phi BSMS Thang 01/2016
25/02/2016				3,427.00	4,931,517.00	
12/03/2016	0801		55,000.00		4,876,517.00	12010000356965 1100316686 05405 Thu Phi BSMS Thang 02/2016
25/03/2016				3,161.00	4,879,678.00	
30/03/2016	0802		110,000.00		4,769,678.00	PHI QLTK 12010000356965 PHI QL TK NAM 2015
9/04/2016	0801		55,000.00		4,714,678.00	12010000356965 1070416695 33223 Thu Phi BSMS Thang 03/2016
25/04/2016				3,275.00	4,717,953.00	
21/05/2016	0802		55,000.00		4,662,953.00	Phi BSMS 2402105 thang 4/2016
25/05/2016				3,139.00	4,666,092.00	
11/06/2016	0802		55,000.00		4,611,092.00	Phi BSMS 2402105 thang 5/2016
25/06/2016				3,196.00	4,614,288.00	
	TONG:		440,000.00	19,647.00		
	SO DU CUOI				4,614,288.00	

LAP BANG

XAC NHAN CUA NGAN HANG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH THANH XUÂN PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH CÔNG

GIÁM ĐỐC PHÒNG GIAO DỊCH

Lã Thị Minh Huyền

NGAN HANG TMCP DT&PT VIET NAM
CHI NHANH: 223 NHTMCP DT&PTVN-CN THANH XUAN

DDB402P

TRANG 1
NGAY : 28/06/2016
GIO : 14:30:27

SAO KE TAI KHOAN KHACH HANG
TK SO : 22210000007558 LOAI NGOAI TE: VND
TEN TK : CTY CP VAN TAI VINACONEX
TU NGAY : 1/01/16 DEN : 28/06/16

NGAY	MA GD	SO SEC	PHAT SINH NO	PHAT SINH CO	SO DU	DIEN GIAI
	SO DU DAU				1.00	
27/06/2016	0802		1.00		.00	PHI QLTK 22210000007558 TP QLT K 6T DN 16
	TONG:		1.00	.00		
	SO DU CUOI				.00	

LAP BANG

XAC NHAN CUA NGAN HANG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH THANH XUÂN PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH CÔNG

GIÁM ĐỐC PHÒNG GIAO DỊCH

Lã Thị Minh Huyền

NGAN HANG TMCP DT&PT VIET NAM
CHI NHANH 120 NHTMCP DT&PTVN-CN SO GIAO DICH 1

DDB402P

TRANG 1
NGAY : 28/06/2016
GIO : 14:30:08

SAO KE TAI KHOAN KHACH HANG
TK SO : 12010370108674 LOAI NGOAI TE: USD
TEN TK : CTY CP VAN TAI VINACONEX
TU NGAY : 1/01/16 DEN : 28/06/16

NGAY	MA GD	SO SEC	PHAT SINH NO	PHAT SINH CO	SO DU	DIEN GIAI
					438.72	
SO DU DAU						
30/03/2016	0802		11.00		427.72	PHI QLTK 12010370108674 PHI QL TK NAM 2015
TONG:			11.00	.00		
SO DU CUOI					427.72	

LAP BANG

XAC NHAN CUA NGAN HANG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH THANH XUÂN PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH CÔNG

GIÁM ĐỐC PHÒNG GIAO DỊCH

Lã Thị Minh Huyền

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế Quý IV/2014	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,071,832,230	110,071,832,230
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	110,071,832,230	110,071,832,230
- Cổ tức đã chia	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d- Cổ tức

	Lũy kế Quý IV/2014	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

	Lũy kế Quý IV/2014	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* -

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp* ???

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị báo cáo:

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	110,071,832,230	-	-	-	-	-	1,327,386,833	317,953,549	158,976,774	(50,026,475,030)	-	61,849,674,356
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(51,038,754,243)	-	(51,038,754,243)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	110,071,832,230	-	-	-	-	-	1,327,386,833	317,953,549	158,976,774	(101,065,229,273)	-	10,810,920,113
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(60,829,497,869)	-	(60,829,497,869)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2014	110,071,832,230	-	-	-	-	-	1,327,386,833	317,953,549	158,976,774	(161,894,727,142)	-	(50,018,577,756)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Vinaconex	65,071,832,230	65,071,832,230
- Vốn góp của các đối tượng khác	45,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	**110,071,832,230**	**110,071,832,230**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	59.12%	59.12%
- Theo giấy phép	59.12%	59.12%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

Đơn vị báo cáo:

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2014	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2014	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối Quý IV/2014	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: -
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: -
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị báo cáo:

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	-	216,744,654,426	87,332,125	216,831,986,551
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(216,744,654,426)	(87,332,125)	(216,831,986,551)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2014	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	62,236,140,023	86,939,629	62,323,079,652
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(62,236,140,023)	(86,939,629)	(62,323,079,652)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2014	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	154,508,514,403	392,496	154,508,906,899
Tại ngày cuối Quý IV/2014	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	172,135,060	-	172,135,060	-	-
- Chi phí khác		-	-		-
Cộng	**172,135,060**	**-**	**172,135,060**	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	1,025,217,169	-	1,025,217,169	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	5,852,506,124	-	5,852,506,124	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	7,499,999,993	-	499,999,993	-	7,000,000,000
Cộng	**14,377,723,286**	**-**	**7,377,723,286**	**-**	**7,000,000,000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối quý*
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2,760,329,540)	48,181,818	55,677,191	(2,767,824,913)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	113,650,500	5,114,244	-	118,764,744
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**(2,646,679,040)**	**53,296,062**	**55,677,191**	**(2,649,060,169)**

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ	(2,760,329,540)	(2,767,824,913)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	113,650,500	118,764,744

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Cuối quý*	*Đầu năm*
Tổng số chi phí XDCB dở dang	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài dài hạn đến hạn trả ngân hàng	54,354,054,693	121,637,169,022
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	**54,354,054,693**	**121,637,169,022**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	-	33,059,722,562
Cộng	-	**33,059,722,562**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	175,782,957	39,167,887
- Tiền gửi ngân hàng	16,171,352	1,299,303,574
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**191,954,309**	**1,338,471,461**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5,975,000,000	6,325,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**5,975,000,000**	**6,325,000,000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	2,630,529,890	2,784,600,154
Cộng	**2,630,529,890**	**2,784,600,154**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	657,027,670
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	**657,027,670**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2014
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Lũy kế Quý IV/2014*	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(60,829,497,869)***	***(51,038,754,243)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		(62,323,079,652)	14,504,446,580
- Các khoản dự phòng	03		-	(1,102,455)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		89,543,765,351	(7,579,655)
- Chi phí lãi vay	06	*D33*	1,515,589,321	18,234,879,759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(32,093,222,849)***	***(18,308,110,014)***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3,233,793,314	2,500,478,083
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		657,027,670	12,074,706,792
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39,346,880,767)	7,635,853,316
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7,299,858,346	2,856,807,244
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(7,806,067,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	*D7*	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		313,016,930	576,450,513
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(22,630,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(59,936,407,356)***	***(492,511,922)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71,335,887,783	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137,668,769	7,579,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***71,473,556,552***	***7,579,655***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	*D26*	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53,907,777,248	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66,591,443,596)	(3,219,630,978)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*D26*	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12,683,666,348)***	***(3,219,630,978)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(1,146,517,152)**	**(3,704,563,245)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**1,338,471,461**	**5,043,034,706**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**191,954,309**	**1,338,471,461**

Ngày..... tháng.....năm.....

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Họ tên	**Họ tên**	**Họ tên**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Lũy kế Quý IV/2014*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D29*	-	54,643,137,202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D30*	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		-	**54,643,137,202**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D31*	2,715,568,440	76,198,664,907
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(2,715,568,440)**	**(21,555,527,705)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D32*	137,668,769	147,017,012
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D33*	1,515,754,321	18,235,320,908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,515,589,321*	*18,234,879,759*
8. Chi phí bán hàng	24	*D34*	145,838,381	6,422,848,722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*D35*	1,533,637,585	4,722,247,942
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5,773,129,958)**	**(50,788,928,265)**
11. Thu nhập khác	31	*D36*	105,960,647,108	414,713,466
12. Chi phí khác	32	*D37*	161,017,015,019	664,539,444
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(55,056,367,911)**	**(249,825,978)**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh			-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(60,829,497,869)**	**(51,038,754,243)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*D38*	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*D38*	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(60,829,497,869)**	**(51,038,754,243)**
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số			-	-
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty			**(60,829,497,869)**	**(51,038,754,243)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(5,526)**	**(4,637)**

Ngày.....tháng.....năm.....

S.Đ.K.K.D: 0102647188 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Họ tên	**Họ tên**	**Họ tên**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69,194,346,158**	**175,810,951,670**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69,194,346,158**	**175,810,951,670**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D19*	54,354,054,693	121,637,169,022
2. Phải trả người bán	312		14,721,526,721	20,465,434,577
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D7*	118,764,744	113,650,500
5. Phải trả người lao động	315		-	458,569,000
6. Chi phí phải trả	316	*D20*	-	33,059,722,562
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D22*	-	76,406,009
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	*D23*	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D24*	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	*D25*	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(50,018,577,756)**	**10,810,920,113**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D26*	**(50,018,577,756)**	**10,810,920,113**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110,071,832,230	110,071,832,230
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,327,386,833	1,327,386,833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		317,953,549	317,953,549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		158,976,774	158,976,774
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(161,894,727,142)	(101,065,229,273)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	*D27*	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19,175,768,402**	**186,621,871,783**

Ngày…. tháng……năm…..

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX
S.Đ.K.K.D: 0102647188 - C.T.C.P
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Họ tên	Họ tên	Họ tên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12,175,768,402**	**17,735,241,598**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**191,954,309**	**1,338,471,461**
1.Tiền	111	*D1*	191,954,309	1,338,471,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**5,975,000,000**	**6,325,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,975,000,000	6,325,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,240,989,180**	**6,472,777,867**
1. Phải thu khách hàng	131		610,459,290	3,488,177,713
2. Trả trước cho người bán	132		-	200,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	*D3*	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D4*	2,630,529,890	2,784,600,154
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	**657,027,670**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	-	657,027,670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,767,824,913**	**2,941,964,600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	-	172,135,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	2,767,824,913	2,760,329,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D7*	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	9,500,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7,000,000,000**	**168,886,630,185**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D8*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D9*	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	**154,508,906,899**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D10*	-	154,508,906,899
- Nguyên giá	*222*		-	*216,831,986,551*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		-	*(62,323,079,652)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D11*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D12*	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D13*	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D14*	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D15*	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D16*	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D17*	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Lợi thế thương mại			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,000,000,000**	**14,377,713,286**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D18*	7,000,000,000	14,377,713,286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*D25*	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**19,175,768,402**	**186,621,871,783**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

Hà Nội, 01/2015